

# Sự tương quan của khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân

**Đỗ Văn Đức**  
**Trần Văn Hà**

*Để chuyển đổi thành công nền kinh tế từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng với tăng trưởng theo chiều sâu trong giai đoạn tới, đòi hỏi phải nhanh chóng tái cấu trúc lại nền kinh tế, trong đó tái cấu trúc khu vực kinh tế Nhà nước, củng cố khu vực này một cách hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, tăng cường sự phối hợp, hỗ trợ giữa hai khu vực. Bài viết luận giải mối tương quan của khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân ở hai góc độ lý thuyết và thực tiễn, phân tích sự thay đổi mối tương quan của hai khu vực trong thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và đưa ra nhận định về xu hướng phát triển mối tương quan này trong tương lai nhằm góp phần làm rõ hơn căn cứ tạo dựng một mô hình kinh tế hỗn hợp với tỷ lệ tối ưu của mỗi khu vực trong tương lai.*

Từ khóa: Khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân, chỉ tiêu công, cổ phần hóa.

## 1. Quan niệm về khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân

**T**rong tiến trình phát triển của các nền kinh tế các nước trên thế giới, sự tồn tại song hành của khu vực kinh tế Nhà nước (KVKTNN) và khu vực kinh tế tư nhân (KVKTNTN) là một thực tế khách quan. Sự tồn tại của hai khu vực kinh tế này xuất phát từ những vai trò và

chức năng khác nhau đối với đời sống kinh tế- xã hội. KVKTNTN- nền tảng của nền kinh tế thị trường phát triển, với số lượng lớn và đa dạng các doanh nghiệp, sản xuất phần lớn hàng hóa đáp ứng những nhu cầu cần thiết của xã hội. Tuy nhiên, có những lĩnh vực ở đó các doanh nghiệp tư nhân không đủ sức đáp ứng các nhu cầu của xã hội, hơn nữa còn gây ra tổn thất trực tiếp cho xã hội và làm căng thẳng thêm các vấn đề xã hội. Người ta gọi đó là những thất bại của thị trường. Trong KVKTNN, các doanh nghiệp thực hiện việc sản xuất,

phân phối, trao đổi và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng các nhu cầu khách quan của xã hội. J. Stiglitz quan niệm khu vực kinh tế Nhà nước là “sở hữu xã hội và hoạt động của Nhà nước trong lĩnh vực sản xuất và phân phối lại, bao gồm sản xuất hàng hóa và dịch vụ, trợ cấp cho sản xuất, hoạt động của Nhà nước trên thị trường tài chính, hoạt động thu mua hàng hóa và dịch vụ của Nhà nước”[8]. Các nhà khoa học X. Baschicov và X. Glaziev quan niệm KVKTNN là những lĩnh vực hoạt động và những quan hệ sở hữu không thuộc về khu vực

tư nhân[2].

KVKTNN với hệ thống quản lý sở hữu Nhà nước có qui mô hợp lý sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để điều chỉnh nền kinh tế, trong đó, có việc đầu tư, hoạt động đổi mới sáng tạo và thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất xã hội, tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao mức sống dân cư. Với công cụ ngân sách Nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách cho phép KVKTNN thực hiện chức năng phân phối và phân phối lại các nguồn lực của đất nước. KVKTNN có khả năng can thiệp vào đời sống kinh tế xã hội, nên nó được coi là một thể chế kinh tế đặc biệt, do đó nó có thể thực hiện được những chức năng mà KVKTNN không làm được.

KVKTNN ở các nước phát triển diễn ra theo các mô hình khác nhau. Trong mô hình của Thụy Điển, KVKTNN có vai trò rất lớn, ở đây Chính phủ kiểm soát hiệu quả các khoản thu nhập, lợi nhuận và giá cả, sử dụng vốn và lao động... Đặc điểm chủ yếu của mô hình Thụy Điển là các chính sách mạnh mẽ của Nhà nước và ưu thế của KVKTNN, tỷ trọng của khu vực này hiện nay lên tới 60%[1]. Trong mô hình kinh tế của Nhật Bản, sự phân chia ra KVKTNN và KVKTNN tương đối đặc biệt. Ở Nhật Bản tồn tại 2 loại hình tập đoàn đại chúng: Tập đoàn trực thuộc trực tiếp Nhà nước và tập đoàn trực thuộc gián tiếp Nhà nước. Các tập đoàn trực thuộc trực tiếp Nhà nước bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước

nền kinh tế không nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của Nhà nước, bao gồm rất nhiều doanh nghiệp lớn nhỏ khác nhau, sản xuất đại bộ phận hàng hóa cần thiết đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế. Theo phân loại của Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp ở Việt Nam được phân chia theo năm loại hình sở hữu gồm: Kinh tế Nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể; kinh tế tư nhân; và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Về mặt bản chất, KVKTNN là khái niệm rộng hơn khái niệm kinh tế tư nhân. Nó chính là phần còn lại của nền kinh tế ngoài KVKTNN. Như vậy, khái niệm KVKTNN bao gồm kinh tế tập thể; kinh tế cá thể; kinh tế tư nhân; và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Sự phát triển của KVKTNN là cơ

**G**ữa khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân có sự tác động qua lại như những đối tác. Trong đó, gánh nặng ngân sách của Nhà nước giảm đi nhờ các nguồn tài chính và vật chất của khu vực kinh tế Nhà nước, nhưng khu vực kinh tế tư nhân lại có thể nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước như: Hệ thống chuẩn mực luật pháp đáng tin cậy, các khoản trợ cấp, bảo lãnh. Chính sự hợp tác giữa hai khu vực cho phép khu vực kinh tế Nhà nước và giới tư nhân thực hiện được những dự án mà mỗi khu vực không đủ sức độc lập thực hiện.

Như vậy, KVKTNN có thể được quan niệm là tổng thể các doanh nghiệp, tổ chức thuộc sở hữu Nhà nước và được quản lý bởi các cơ quan Nhà nước hoặc người do Nhà nước ủy quyền. Nghĩa là KVKTNN bao gồm toàn bộ các nguồn lực kinh tế do Nhà nước sở hữu, các tổ chức thực hiện sự quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế như: Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các tổ chức Nhà nước trong các lĩnh vực quản lý, y tế, giáo dục đào tạo, quốc phòng và tài nguyên.

Sự hình thành và phát triển của

như bưu điện, y tế, lâm nghiệp... Các doanh nghiệp trực thuộc gián tiếp Nhà nước lại hoạt động tùy thuộc vào mức độ kiểm soát và đầu tư của Chính phủ. Theo mô hình của Hoa Kỳ, việc điều tiết nền kinh tế được thực hiện chủ yếu bằng các công cụ gián tiếp, vai trò can thiệp của Nhà nước chỉ ở mức tối thiểu. Trong mô hình kinh tế thị trường này, KVKTNN chiếm ưu thế trước KVKTNN. Ở các mô hình trên, KVKTNN hoạt động khá hiệu quả khi nó làm được tốt các chức năng của nó.

KVKTNN là một bộ phận của

sở để phát triển nền kinh tế thị trường.

Tỷ trọng của KVKTNN thường tăng do quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, thành lập các doanh nghiệp tư nhân mới hoặc mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân hiện có. Theo đó thì tỷ trọng của KVKTNN sẽ giảm đi tương ứng. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016) của Việt Nam đã khẳng định “kinh tế tư nhân là động lực quan trọng” trong sự phát triển của đất nước, có nghĩa là kinh tế tư nhân được xác định là một bộ phận của công cuộc



phát triển lực lượng sản xuất cần được ưu tiên để đạt đến mục đích chung là nâng cao năng suất lao động xã hội và tăng trưởng kinh tế. Điều này cũng cho thấy rõ hơn vai trò quan trọng của KVKTTN.

## 2. Mối quan hệ giữa khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân

Ngay từ khi kinh tế học ra đời, các nhà kinh tế học thuộc trường phái kinh tế học Cổ điển đã đưa ra quan điểm về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Trong lý thuyết “Bàn tay vô hình” được trình bày trong tác phẩm “Của cải của các dân tộc” năm 1776, Adam Smith đưa ra quan điểm cho rằng “bàn tay vô hình” của thị trường dẫn dắt mọi thành viên kinh tế hoạt động mà không cần tới sự can thiệp của Chính phủ, lợi ích là một thứ “dầu bôi trơn” đặc biệt để làm cho các hoạt động kinh tế của từng cá nhân, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế diễn ra trong một hệ thống, trong đó lợi ích của tất cả các bên sẽ đều đạt được.

Một trong những người sáng lập ra trường phái kinh tế học Tân cổ điển cuối thế kỷ XIX, A. Marshall trong tác phẩm “Các nguyên lý của kinh tế học” (1890), cho rằng nền kinh tế có khả năng tự điều chỉnh, sự linh hoạt về giá cả và tiền công trên thị trường là những nhân tố cơ bản hình thành trạng thái cân bằng mới cho nền kinh tế tại mức sản lượng tiềm năng của nó, giá cả được hình thành bởi mối quan hệ cung cầu, sự can thiệp của Chính phủ không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Năm 1936, J.M. Keynes trong tác phẩm “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” đã đưa ra

một học thuyết kinh tế mới trên cơ sở phân tích cuộc Đại khủng hoảng của nền kinh tế thế giới và chỉ ra nguyên nhân cơ bản của sự trì trệ trong nền kinh tế các nước vào những năm 30 của thế kỷ trước là do cầu tiêu dùng giảm tương đối so với thu nhập khi chịu tác động của qui luật tiêu dùng cận biên giảm dần, còn cầu đầu tư có xu hướng giảm dần bởi hai xu hướng ngược chiều nhau là hiệu suất biên của vốn tư bản giảm, trong khi lãi suất cho vay lại có xu hướng tăng dần trong dài hạn. Nền kinh tế thường cân bằng dưới mức sản lượng tiềm năng và có thất nghiệp. Trong những điều kiện như vậy, quan điểm của Ông là bằng sự tác động của Chính phủ, làm tăng tổng cầu sẽ dẫn tới sự tăng trưởng kinh tế. Điều này cũng cho thấy sự khẳng định của tác giả về vai trò chủ đạo của KVKTTN.

Các lý thuyết kinh tế hiện đại cũng cho rằng, yếu tố cơ bản điều tiết hoạt động của nền kinh tế là thị trường với tính linh hoạt của nó, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của thị trường đòi hỏi được điều tiết bởi bàn tay hữu hình của Chính phủ, sự điều tiết của Nhà nước là nhằm hạn chế những mặt trái của thị trường và để đạt được các mục tiêu xã hội mà thị trường không thể làm được. Đặc trưng của nền kinh tế ngày nay là sự đa dạng về hình thức sở hữu, chính điều này đã tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, thúc đẩy sự hoạt động có hiệu quả của mỗi doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Trên sách báo kinh tế cho thấy có những quan điểm khác nhau về sự can thiệp của Nhà nước đối với nền kinh tế. Một số quan điểm cho rằng cần phải để cho thị trường tự điều chỉnh, còn

Nhà nước cần tham gia ở mức tối thiểu. Một số quan điểm khác lại cho rằng Nhà nước cần giữ một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển theo một định hướng thống nhất. Nhưng việc đạt được sự cân bằng trong nền kinh tế bằng cách tìm kiếm tỷ lệ tối ưu giữa KVKTTN và KVKTTN có ý nghĩa không chỉ về mặt lý thuyết mà còn có cả ý nghĩa thực tiễn to lớn. Sự hoạt động bình đẳng của hai khu vực tạo điều kiện hình thành môi trường cạnh tranh và kích thích sản xuất hiệu quả hơn. Trong đó mặt yếu của khu vực này sẽ được bổ sung bằng mặt mạnh của khu vực kia.

Trong thời kỳ xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vào hai thập kỷ gần đây như khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, KVKTTN đã không có đủ sức để khắc phục những rủi ro phát sinh. Khi đó nếu thiếu sự hỗ trợ của KVKTTN, của các Chính phủ thì có thể dẫn tới những hậu quả xấu hơn nhiều và kéo dài hơn thời gian khôi phục kinh tế. Điều này cho thấy, trong điều kiện KVKTTN không đủ năng lực để tự giải quyết vấn đề khó khăn thì cần có sự hỗ trợ của KVKTTN. Mặt khác, các tập đoàn, doanh nghiệp thuộc KVKTTN không phải lúc nào cũng hoạt động hiệu quả, trong khi các doanh nghiệp thuộc KVKTTN thường năng động hơn, dễ dàng thích nghi với những thay đổi công nghệ và áp dụng những tiến bộ đổi mới sáng tạo.

Giữa KVKTTN và KVKTTN có sự tác động qua lại như những đối tác. Trong đó, gánh nặng ngân sách của Nhà nước giảm đi nhờ

các nguồn tài chính và vật chất của KVKTNN, nhưng KVKTNN lại có thể nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước như: Hệ thống chuẩn mực luật pháp đáng tin cậy, các khoản trợ cấp, bảo lãnh. Chính sự hợp tác giữa hai khu vực cho phép KVKTNN và giới tư nhân thực hiện được những dự án mà mỗi khu vực không đủ sức độc lập thực hiện.

### 3. Xu hướng thay đổi qui mô của khu vực kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Tỷ lệ chi phí công trong GDP được coi là một tiêu chí chủ yếu phản ánh qui mô của KVKTNN. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chi phí công, A. Wagner, một nhà kinh tế người Đức vào năm 1892 đã đưa ra định luật (dưới đây gọi là định luật Wagner) với nội dung là tăng trưởng GDP (thu nhập quốc dân) song hành với sự gia tăng ngày càng nhanh chi phí công và tỷ lệ chi phí công trong GDP. Định luật này có thể được mô tả bằng hàm số sau:  $G = mY^\theta$ , trong đó: Y là GDP, G là chi tiêu công, với  $\theta > 1$  và  $m > 0$ .

Như vậy, định luật Wagner cho thấy mối quan hệ phi tuyến tính tăng dần giữa chi phí công và GDP. Nếu  $\theta < 1$  thì định luật này không còn hiệu lực.

Nếu xem xét hệ số co giãn của chi phí công theo GDP thì hệ số này trùng với chỉ số  $\theta$  ( $\theta = G/Y * dG/dY$ ) Trong trường hợp đó thì định luật Wagner khẳng định rằng hệ số co giãn của chi phí công theo GDP lớn hơn 1. Như vậy, định luật này cũng thừa nhận thực tế là tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tăng chi tiêu công. Theo định luật Wagner thì theo thời gian, vai trò của Nhà nước

ngày càng tăng, đồng thời qui mô của KVKTNN sẽ tăng lên. Thực tiễn hàng trăm năm ở các nền kinh tế khác nhau cũng chỉ rõ điều này: Ở Ô-xtrây-li-a vào năm 1870, tỷ trọng chi tiêu công trong GDP là 18% thì đến năm 1996 là 36%; Áo cũng ở những năm này là 10% và 49%; Pháp là 13% và 53%, Đức là 10% và 49%; Nhật Bản là 9% và 36%; Hoa Kỳ là 7% và 32%...[7].

Theo suy luận logic thì định luật Wagner sẽ mất hiệu lực tại một điểm nào đó bởi vì qui mô lớn nhất của KVKTNN chỉ là 100%. Câu hỏi đặt ra là giới hạn tác động của định luật Wagner ở đâu và tỷ lệ của KVKTNN và KVKTNN thế nào?

Một số nhà nghiên cứu cho rằng ngày nay định luật Wagner không còn hiệu lực, vì trong phần lớn các trường hợp kiểm chứng thực tiễn thì định luật này không còn đúng nữa.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu khác, trong đó Serena Lamarta và Andrea Zaghini lại khẳng định rằng kết quả nghiên cứu năm 2008 cho thấy định luật Wagner vẫn phát huy tác dụng ở các nước OECD[5].

Ngược lại, các nhà nghiên cứu Thụy Điển D. Durevall và M. Henrekson lại phủ nhận sự tác động của định luật Wagner trong một nghiên cứu vào năm 2010. Theo đó thì ở Thụy Điển, định luật Wagner chỉ có hiệu lực trong giai đoạn 1860- 1960, còn ở Anh thì từ 1860- 1970, sau thời gian đó định luật này không còn hiệu lực[3].

Từ những nghiên cứu trên có thể thấy, vào những năm 1980 định luật Wagner bắt đầu mất hiệu lực ở một số nước phát triển, nhưng định luật này vẫn còn hiện hữu trong tương lai dài của đời sống

kinh tế thế giới.

Định luật Wagner cho thấy GDP tăng lên làm cho chi phí công tăng và qui mô KVKTNN tăng lên. Tuy nhiên, giữa tăng trưởng kinh tế và chi phí công hay KVKTNN còn có mối quan hệ ngược. Nếu qui mô của KVKTNN được đo bằng tỷ trọng chi phí công trong GDP (G/Y), thì sự phụ thuộc của nhịp độ tăng trưởng kinh tế ( $\Delta Y/Y$ ) vào qui mô KVKTNN (G/Y) có dạng hàm số pa-ra-bôn. Đường cong này trong lý thuyết kinh tế được gọi là đường cong Rahn.

Đường cong Rahn cho thấy sự tác động của chi phí công hay rộng hơn là qui mô KVKTNN đến tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng chi phí công trong GDP tăng lên đến một giới hạn nhất định sẽ làm cản trở tăng trưởng GDP. Điểm cao nhất của đường cong Rahn cho thấy sự gia tăng qui mô KVKTNN cản trở sự tăng trưởng kinh tế sau khi đạt đến một giá trị tới hạn của chỉ số G/Y.

Việc xác định giá trị tới hạn của G/Y cũng là một vấn đề được tranh luận khá nhiều. G. Scully trong các nghiên cứu về sự ảnh hưởng của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, đã xác định điểm cao nhất trên đường cong Rahn là 23%[4], điểm này được gọi là điểm Scully. Tuy nhiên, từ những đặc điểm của mỗi nước mà giá trị điểm Scully khác nhau. Ở Hoa Kỳ năm 2003 tỷ trọng chi tiêu công trong GDP

**Hình 1. Đường cong Rahn**





là 35,7%[6], trong thời kỳ 1990-2007 điểm cao nhất trên đường cong Rahn của Thụy Sĩ là 38,7%, của Nga là 28% đều cao hơn điểm Scully (23%)[1].

Dưới sự tác động của định luật Wagner, năng lực tài chính của KVKTNN tăng lên, kéo theo số lượng lao động, vốn sản xuất,

vốn đầu tư, sản lượng... cũng tăng lên. Điều này có nghĩa là trong nhiều năm đã qua KVKTNN đã lấn át KVKTNN. Như vậy, có thể nói rằng trong nền kinh tế các nước thời gian qua tồn tại xu hướng KVKTNN dẫn dắt lùi KVKTNN. Ngày nay, ở các nước phát triển đã hình thành cơ chế

đảm bảo cho cả hai khu vực cùng phát triển trên cơ sở cạnh tranh. Tỷ trọng của KVKTNN không còn tăng đều đặn nữa mà chuyển sang chế độ dao động.

Việc xác định tỷ lệ tối ưu về qui mô của KVKTNN và KVKTNN là hết sức phức tạp. Sự thay đổi trong mối quan hệ giữa hai khu

xem tiếp trang 110

## Tài liệu tham khảo

1. Balatsky E. (2010), Định luật Wagner, Đường cong Armey-Rahn và nghịch lý của sự giàu có, Kapital-Rus.ru/article/180256.
2. Baschicov X., Glaziev X. (2000), Hiệu quả quản lý Nhà nước, AO "Konxaltbankir", Moscow.
3. Durevall D., Henrekson M. (2010), The Futile Quest for a Grand Explanation of long-run Government Expenditure, Rersearch, Institute of Industrial Economics, IFN Working Paper No 818.
4. Huter L. (2008), The Leviathan Project, The Institute of Social Choice and Individual Values
5. Lamartina S., Zaghini A. (2008), Increasing Public expenditures: Wagner's Law in OECD countries, Cumpus.usal.es, paper, JIS6,XVEEP-29%20LAMARTINA\_ZAGHINI.pdf
6. Mitchell J.D.(2005), The Impact of Government Spending on Economic Growth, Heritage Foundation.
7. Stiglitz J. (1997). Kinh tế Khu vực Nhà nước: bản dịch tiếng Nga, NXB Đại học Tổng hợp Moscow, tr.130, Moscow.
8. Zelensov A. (2006), Khu vực kinh tế Nhà nước: Hiệu quả và tỷ trọng, Tạp chí Economics số 7 năm 2006, Moscow.

## Thông tin tác giả

**Đỗ Văn Đức**, Phó giáo sư, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế học

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Kinh tế phát triển, Kinh tế và Dự báo, khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Lý luận Chính trị.

**Trần Văn Hà**, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Công ty Thăng Long- Bộ Công an

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản lý kinh tế và chính sách

email: tranha.thawnglongbca@gmail.com

## Summary

### The correlation between the state sector and the private sector

In order to successfully transform the economy from the classical growth model that is based on capital and labour force growth and exploiting natural resources to the new growth model which is combining properly the economic growth by increasing the amount of various factors with in-depth economic growth for the next period, it is essential to restructure the economy as soon as possible. In which, restructuring and reinforcing the state sector effectively as well as encouraging the steady development of private sector; enhancing the co-ordination and supporting between these two sectors. The article is going to explain the correlation between the state sector and the private one of the economy in both theoretical and practice aspects; analyse the change of this correlation in the practice of the economical development in various countries; and find out the developing trend of this correlation in the future, that contributes to clarify the basis of the creation a composite growth model with the optimum ratio between these two sectors in the future.

Key words: state sector, private sector, public spending, equitization

**Duc Van Do**, Assoc. Prof. PhD.  
Banking Academy

**Ha Van Tran**, M.Ec.  
Thanglong Co. of Public Security

Received: 13 January 2017 / Accepted: January 2017





16. Nguyễn Minh Huệ, 2008, *Khóa luận Tự do hoá dòng vốn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế với vấn đề an ninh tài chính quốc gia tại Việt Nam.*

## Thông tin tác giả

**Phạm Ngọc Huyền**, Thạc sỹ

**Đào Mỹ Hằng**, Thạc sỹ

**Trần Hải Yến**, Cử nhân

*Đơn vị công tác:* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

*Lĩnh vực nghiên cứu chính:* Tài chính- Ngân hàng

*Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:* Tạp chí Khoa học Đào tạo Ngân hàng, Tạp chí Ngân hàng

*Email:* huyenpn@hvn.edu.vn; myhang@hvn.edu.vn; yenth@hvn.edu.vn

## Summary

### **The impact of the international integration to Vietnam commercial banks' human resources**

*This study focuses on the impact of labor commitments in the bilateral/multilateral Agreements to the human resources of commercial banks in Vietnam. The article summarizes the content of commitments on labor in these agreements, puts them in the context of Vietnam to analyze both positive and negative impact of them to human resources of the Vietnam banking system. The article then propose several recommendations in order to take advantage of opportunities and solve the problems of human resources of Vietnam banking system when these agreements were signed.*

*Key- words:* human resources, commercial banks in Vietnam.

**Huyen Ngoc Pham**, MEd.

**Hang My Dao**, MEd.

**Yen Hai Tran**

Banking Faculty, Banking Academy.

Received: 22 December 2016 / Accepted: January 2017

## **tiếp theo trang 79**

vực hình thành chu kỳ cổ phần hóa (bán một phần/toàn bộ cổ phần của các công ty Nhà nước). Điều này cho thấy sự dao động về tỷ trọng của KVKTNN, tương ứng là sự dao động về tỷ trọng của chi phí công trong GDP là không ổn định. Trong điều kiện thay đổi mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới ngày nay, các vấn đề liên quan đến chu kỳ cổ phần hóa cũng thay đổi cơ bản. Như vậy, sự tác động của định luật Wagner trong điều kiện ngày nay đã có sự thay đổi, do đó có thể thấy giai đoạn đặc trưng bởi xu hướng tăng dần một cách đều đặn tỷ trọng của KVKTNN đã kết thúc và được thay bằng sự hình thành một chu kỳ kinh tế mới là chu kỳ cổ phần hóa. Trước đây, các chu

kỳ cổ phần hóa- quốc hữu hóa thường gây ra những biến động lớn trong nền kinh tế các nước thì ngày nay chúng dao động không lớn và quá trình diễn biến của các chu kỳ thường không rõ lắm.

## **4. Kết luận**

Quá trình cổ phần hóa đang diễn ra ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Kết quả của quá trình này là sự thay đổi tỷ lệ giữa KVKTNN và KVKTNN trong các nền kinh tế. Trong điều kiện của các nước có nền kinh tế chuyển đổi và các nước đang phát triển, những thập niên cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 được đặc trưng bởi một xu hướng chung là sự phát triển mạnh mẽ của KVKTNN và sự thu hẹp khá nhanh chóng tỷ trọng của KVKTNN. Tuy nhiên,

để nghiên cứu vấn đề này, đòi hỏi phải tính đến vai trò của định luật Wagner, mà sự tác động của nó đối với các nền kinh tế trong gần hai thế kỷ vừa qua đã được khẳng định. Định luật này và đường cong Rahn có thể giúp giải thích và nghiên cứu quá trình thay đổi mối quan hệ tỷ lệ giữa hai khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế tư nhân. Đồng thời, có thể thấy việc xác định điểm Scully- điểm xác định qui mô tối ưu của KVKTNN đối với mỗi hệ thống kinh tế là khá phức tạp. Sự phát triển của KVKTNN cũng sẽ không thể thực hiện đơn giản bằng cách thu hẹp KVKTNN, mà sự phát triển của nền kinh tế đòi hỏi sự phối hợp, sự hỗ trợ lẫn nhau của các khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân trên cơ sở một tỷ lệ tối ưu giữa chúng. ■